CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đá Núi Nhỏ

Ngày 31/12/2025	66,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.3%	**32.6%**	**104.2**

DT thuần
Q4/25
129
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.0| 29.1%
YoY: ▲ 33.0| 34.4%

LN thuần
Q4/25
55.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.90| 3.6%
YoY: ▲ 29.3| 111%

LN sau thuế
Q4/25
44.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.50| 3.4%
YoY: ▲ 22.7| 106%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
44.2%
YoY: +/-▲ 16.5%

ROE
2025
29.2%
YoY: +/-▲ 13.4%

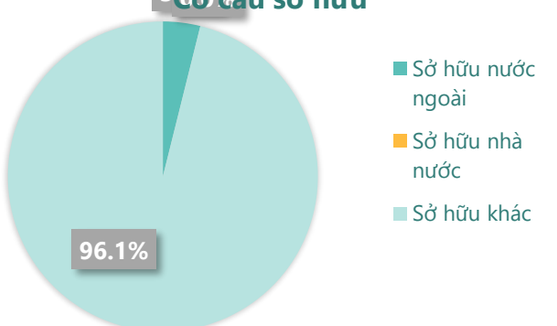
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,684 - 76,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,453
Số lượng CPLH (CP)	21,920,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	91,180
Sở hữu nước ngoài	3.9%
Beta	0.16
EPS	6,297
P/E	10.5

DT thuần
2025
391
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 111| 39.6%

LN thuần
2025
176
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 97.2| 124%

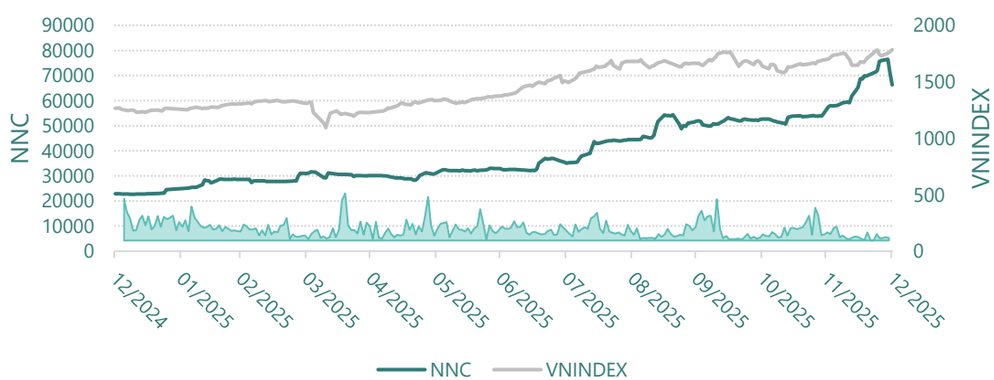
LN sau thuế
2025
138
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 75.4| 120%

Cơ cấu sở hữu

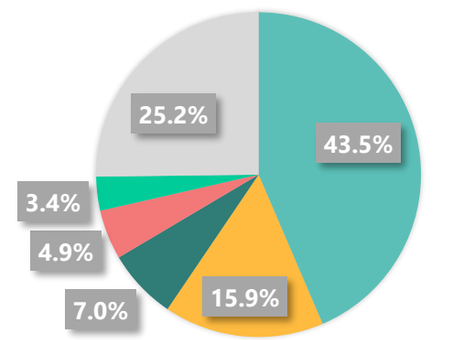


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

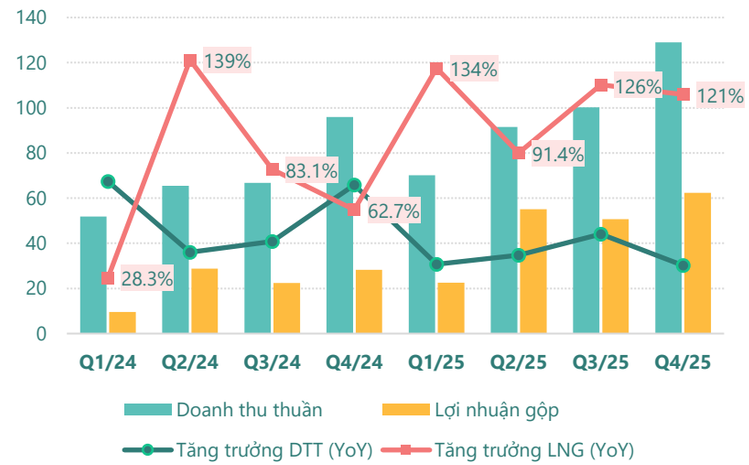


CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
CTCP Đầu tư Thái Bình
Nguyễn Thị Mai Phương
America LLC
Lâm Thị Mai (Thành viên HĐQT)
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

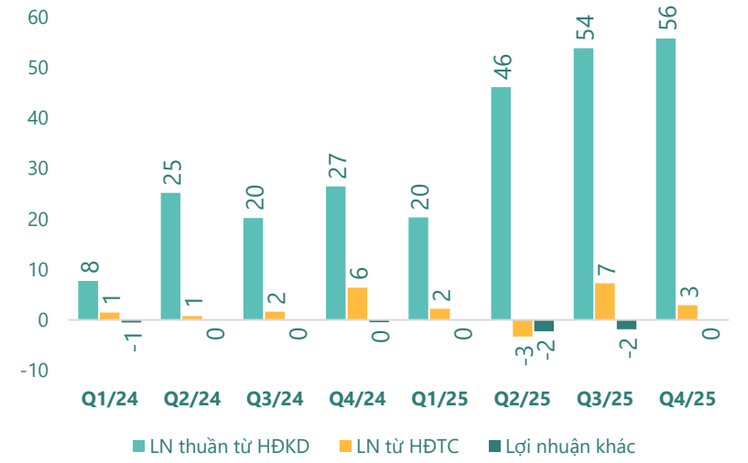
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



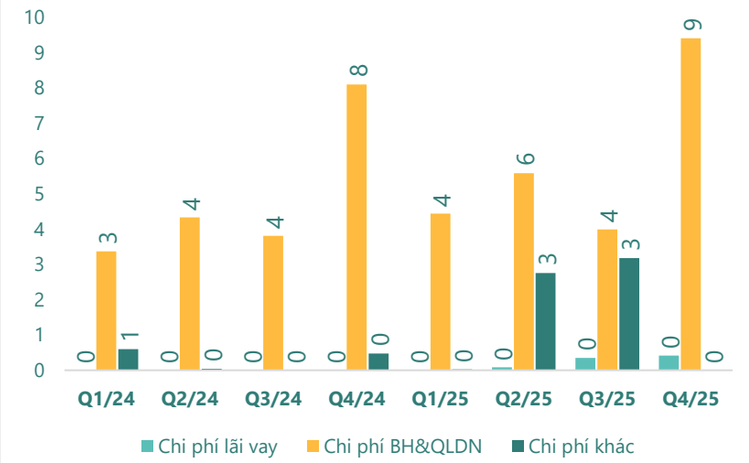
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



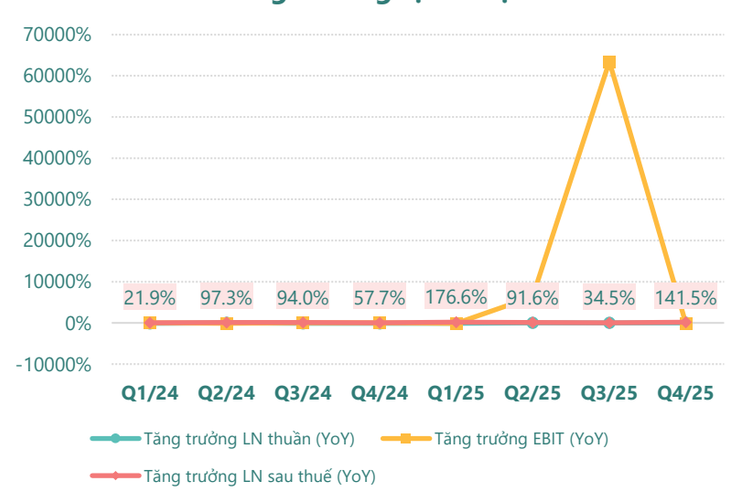
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



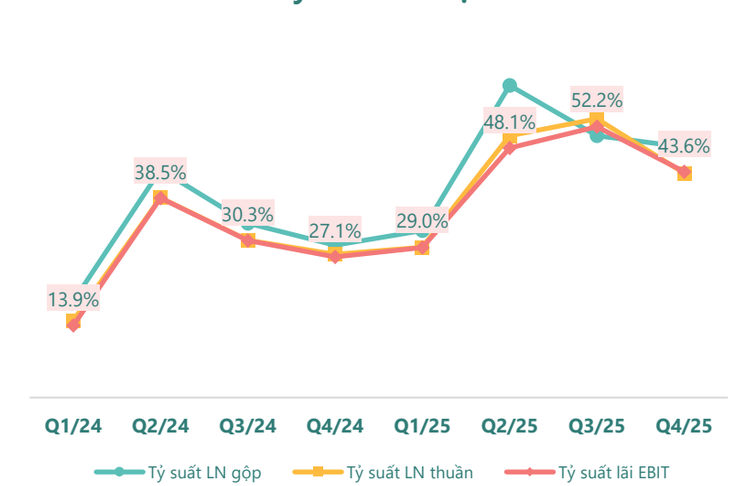
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



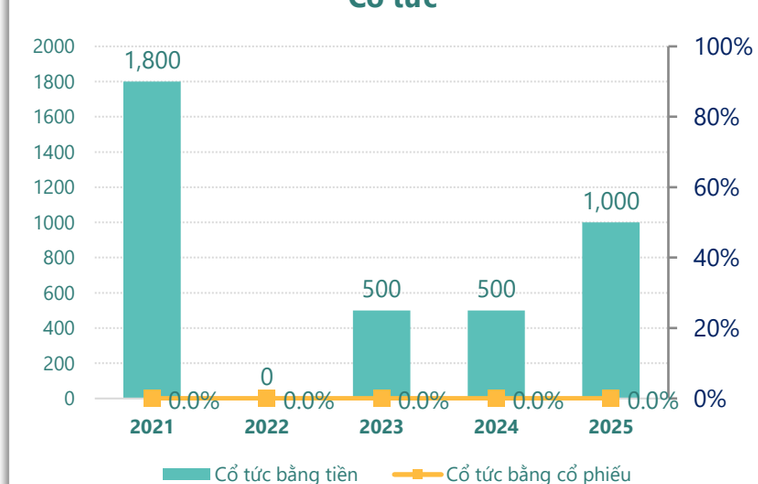
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

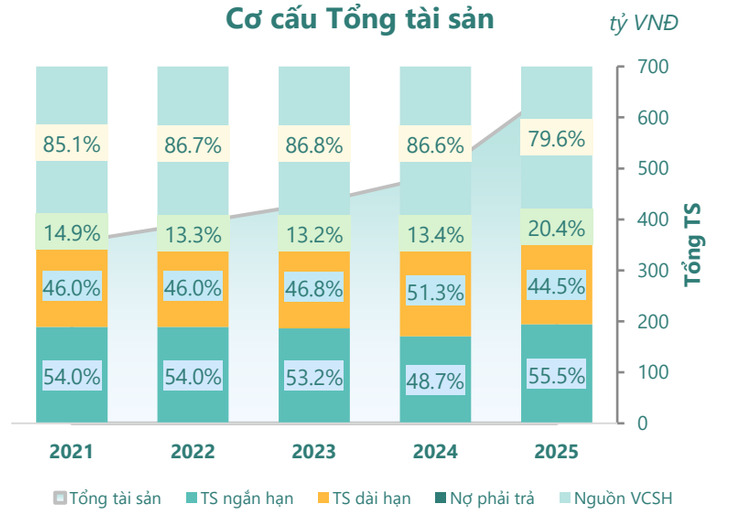
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

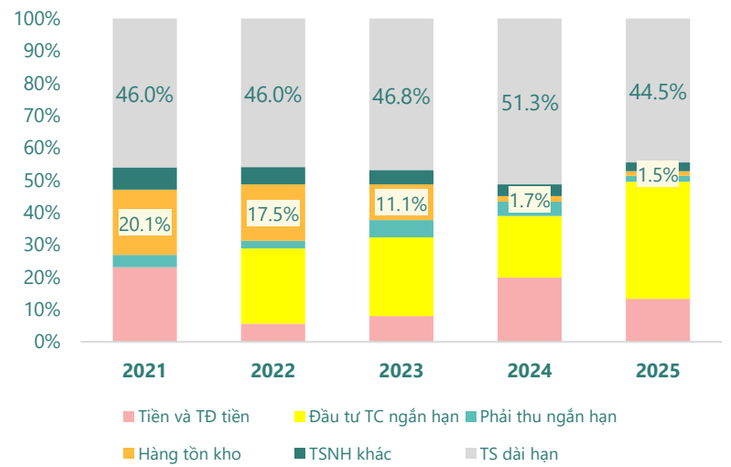
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



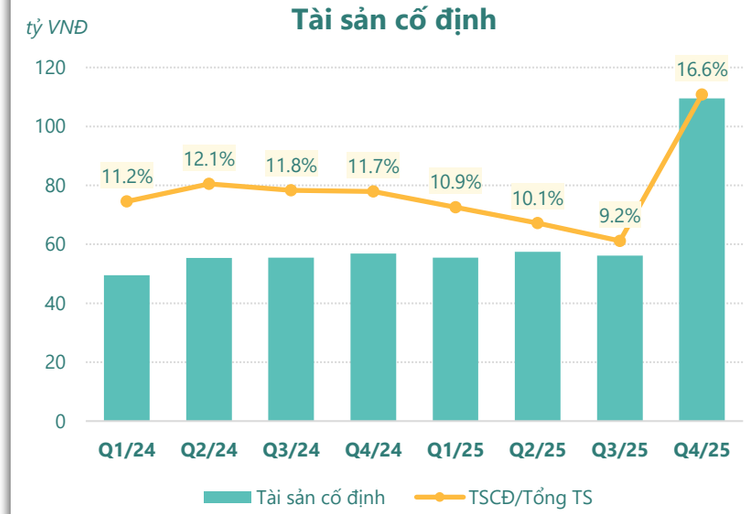
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



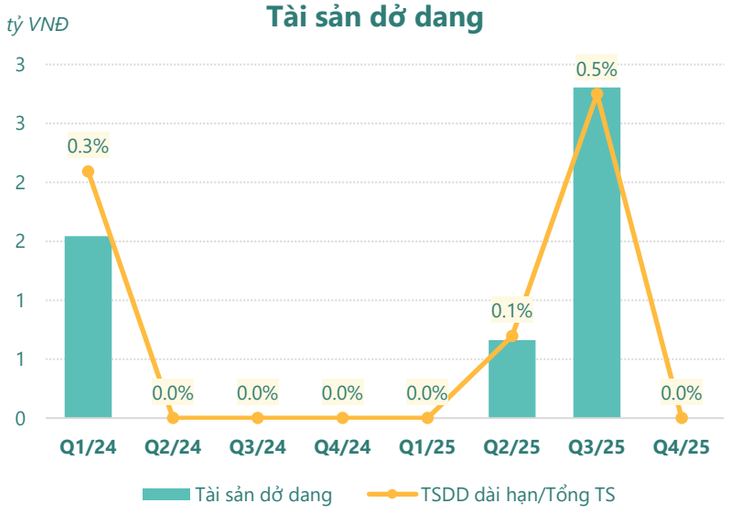
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



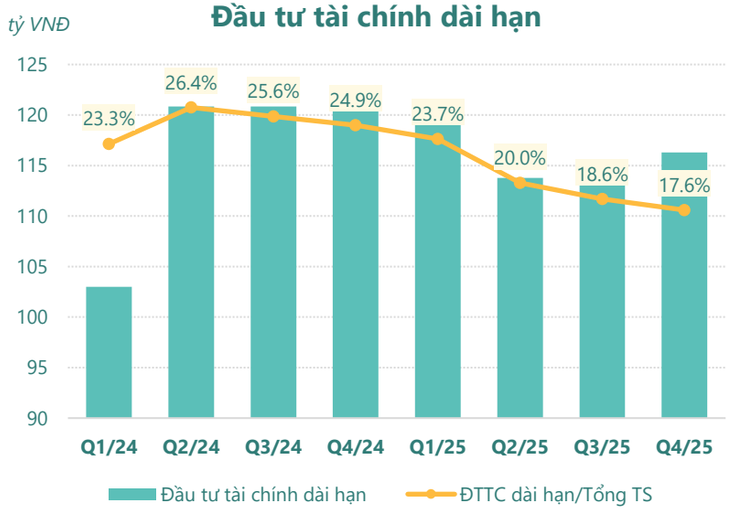
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



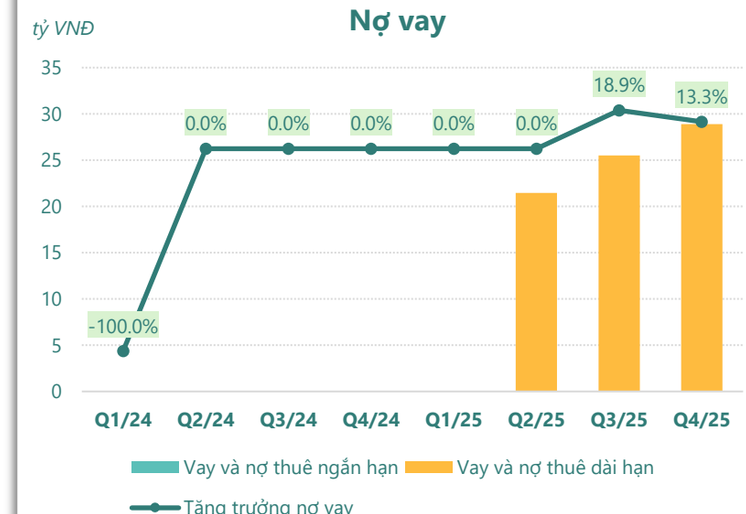
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

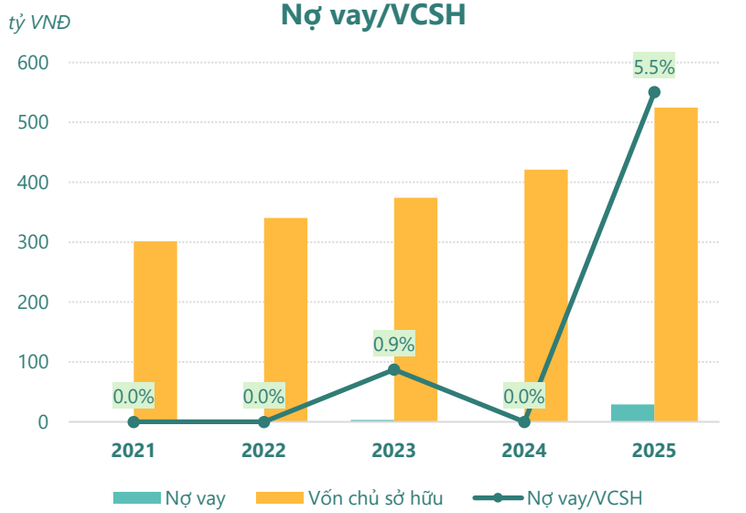
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

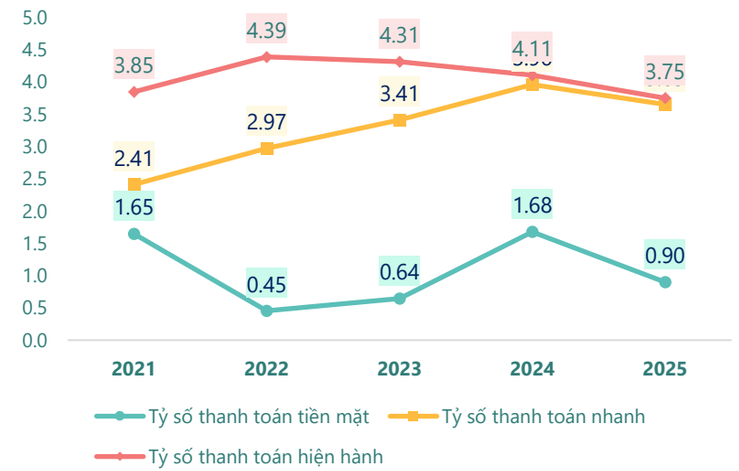
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



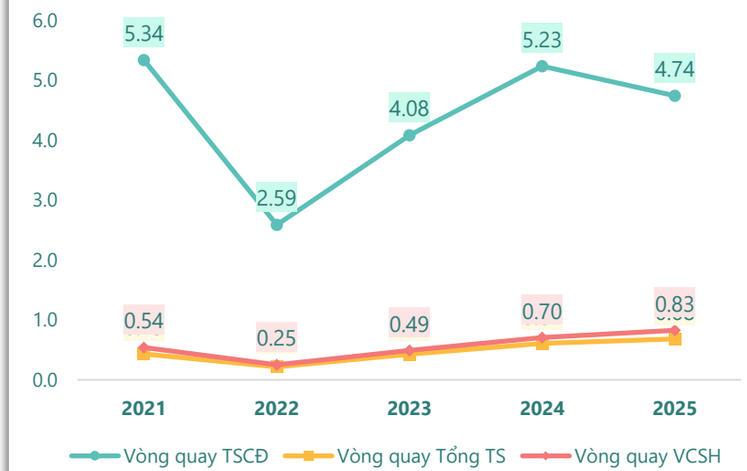
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



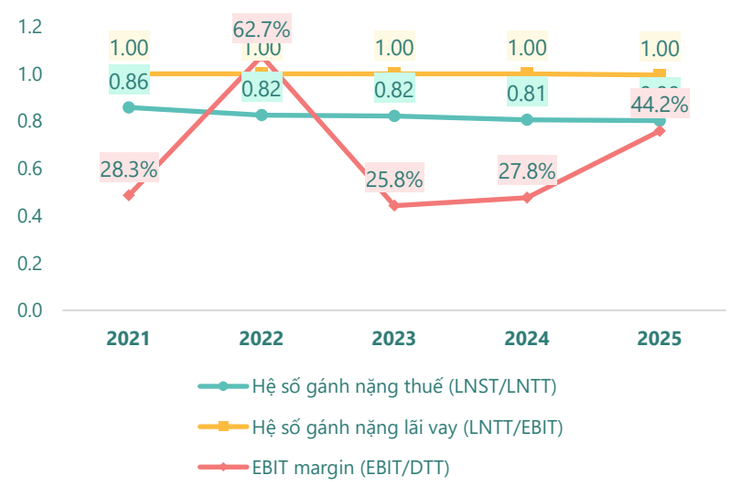
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



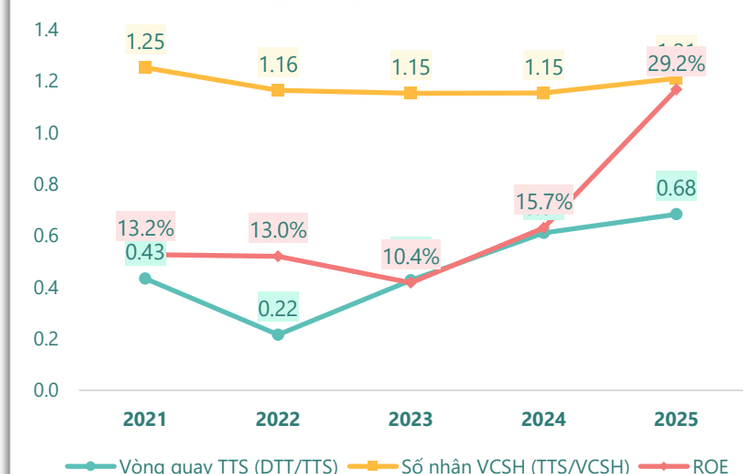
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



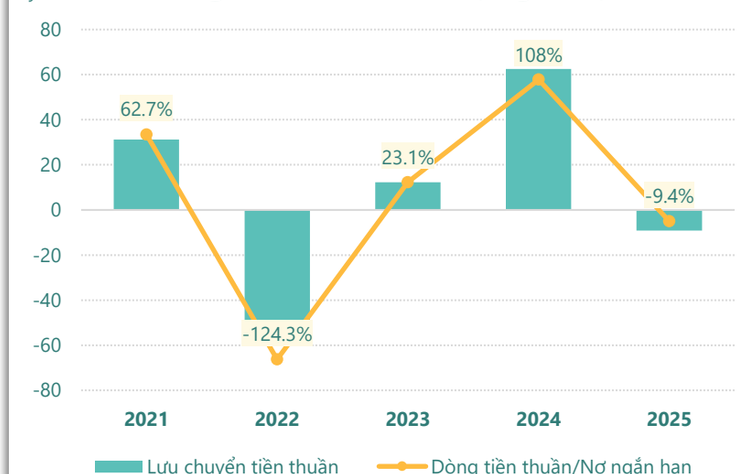
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**129**	**96.0**	**34.4%**	**391**	**280**	**39.6%**
Giá vốn hàng bán	66.7	67.8	-1.6%	200	192	4.5%
Lợi nhuận gộp	62.3	28.2	121%	191	88.5	116%
Doanh thu HĐTC	3.32	6.40	-48.2%	16.8	10.9	54.5%
Chi phí TC	0.42	0.00		7.76	0.80	873%
Chi phí lãi vay	0.42	0.00		0.85	0.00	33458%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.10	1.90	-42.2%	4.10	5.98	-31.3%
Chi phí QLDN	**8.32**	**6.20**	**34.2%**	**19.3**	**13.8**	**40.1%**
LN thuần từ HĐKD	55.8	26.5	111%	176	78.8	124%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**-0.48**	**99.4%**	**-4.18**	**-1.03**	**-307%**
LN trước thuế	55.8	26.0	115%	172	77.7	121%
Lợi nhuận sau thuế	**44.1**	**21.4**	**106%**	**138**	**62.6**	**120%**
LNST của CĐ cty mẹ	**44.1**	**21.4**	**106%**	**138**	**62.6**	**120%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.4	40.0	6.96	60.8	65.2	40.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.86	-0.07	-3.32	-97.5	-21.1	-68.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	0	0	21.4	-17.4	3.39
Tiền đầu kỳ	48.2	56.8	96.7	100	85.1	112
Lưu chuyển tiền thuần	**8.60**	**39.9**	**3.64**	**-15.2**	**26.7**	**-24.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.8	96.7	100	85.1	112	87.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**659**	**486**	**35.6%**
Tài sản ngắn hạn	366	237	54.4%
Tiền và tương đương tiền	87.5	96.7	-9.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	239	92.3	159%
Phải thu ngắn hạn	11.8	21.5	-45.0%
Hàng tồn kho	9.74	8.43	15.6%
Tài sản ngắn hạn khác	17.8	17.8	-0.3%
Tài sản dài hạn	**293**	**249**	**17.7%**
Phải thu dài hạn	4.28	3.99	7.2%
Tài sản cố định	110	55.3	98.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	116	121	-3.6%
Tài sản dài hạn khác	**63.2**	**69.2**	**-8.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	134	64.9	107%
Nợ ngắn hạn	**97.5**	**57.6**	**69.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.70	1.77	109%
Nợ dài hạn	36.8	7.26	407%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.9	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**525**	**421**	**24.6%**
Vốn chủ sở hữu	**525**	**421**	**24.6%**
Vốn điều lệ	219	219	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)